

Số: *42* /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày *14* tháng *01* năm *2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách huyện Tân Yên năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Tân Yên V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện năm 2019, cụ thể:

1. Về số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện năm 2019: Theo mẫu biểu số 93/CK-NSNN, 94/CK-NSNN, 95/CK-NSNN đính kèm.

2. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện năm 2019:

2.1. Về thu ngân sách huyện: 1.280.492 triệu đồng, trong đó: thu trên địa bàn ngân sách huyện hưởng: 472.844 triệu đồng (thu tiền sử dụng đất: 417.230,1 triệu đồng) đạt 347,7% so với dự toán huyện giao đầu năm và 118,8% so cùng kỳ năm trước), thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 676.653 triệu đồng, đạt 143,5% so với dự toán giao đầu năm, bằng 119 % so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Về chi ngân sách huyện: Thực hiện năm 2019: 1.280.492 triệu đồng, đạt 184,5% so với dự toán huyện giao đầu năm, 126,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 109.886,4 triệu đồng đạt 426,3% so với dự toán huyện giao đầu năm và đạt 124,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên 751.855 triệu đồng đạt 131,1% so với dự toán huyện giao đầu năm và 119,3% so cùng kỳ năm trước.

- Chi Chương trình MTQG: 41.357 triệu đồng, bằng 205,4% so với cùng kỳ năm trước.

Điều 2. Giao cho Trung tâm VH-TT huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

Bản điện tử:

- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV

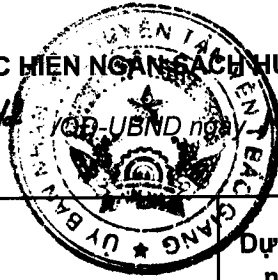
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đương Ngô Mạnh

CÂN ĐỐI THỰC HIỆN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	646.455	1.280.492	198,1	124,4
I	Thu cân đối NSNN	174.780	472.844	270,5	123,7
1	Thu nội địa	174.780	472.844	270,5	123,7
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		107.328		268,7
III	Thu kết dư		23.667		103,7
IV	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	471.675	676.653	143,5	119
V	Ghi thu khoản thu được để lại				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	693.960	1.280.492	184,5	126,9
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	693.960	1.239.136	178,6	123,0
1	Chi đầu tư phát triển	108.000	460.429	426,3	124,2
2	Chi thường xuyên	573.611	751.855	131,1	119,3
3	Dự phòng ngân sách	12.349	12.349	100,0	196,3
4	Chi trợ cấp cho NSX, TT (ngoài KH đầu năm)		14.502		694,6
II	Chi Chương trình MTQG		41.357		205,4

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)		
			Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211.893	643.522,3	303,7	152,3
I	Thu nội địa	201.970	536.194,2	265,5	126,9
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		700,0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.670	25.437,0	112,2	146,3
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000,0	100,0	129,7
5	Thuế tài nguyên		630,2		525,1
6	Lệ phí trước bạ	32.000	35.000,4	109,4	126,7
7	Thu phí, lệ phí	3.800	3.200,0	84,2	112,0
8	Các khoản thu về nhà, đất	125.400	422.380,1	336,8	118,9
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.200,0	120,0	109,3
-	Thu tiền sử dụng đất	120.000	417.230,1	347,7	118,8
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.400	3.950,0	89,8	133,8
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thuế bảo vệ môi trường		13.643,0		
10	Thu khác ngân sách	7.500	22.404,0	298,7	310,7
11	Thu tại xã	2.600	3.599,2	138,4	82,6
12	Thu đóng góp nhân dân		1.073,0		76,2
13	Thu tiền khai thác khoáng sản		127,4		
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	713.424	1.280.492,1	179,5	134,6
1	Từ các khoản thu phân chia	192.047	446.408,4	232,4	120,8
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	9.923	26.435,2	266,4	206,0
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		23.667,2		
4	Thu chuyển nguồn năm trước		107.328,1	1.081,6	
5	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	511.454	676.653,2	132,3	119,0
	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	443.615	443.615,0	100,0	100,1
	- Bổ sung có mục tiêu	67.839	233.038,2	343,5	185,6

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện năm 2019	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	693.960	1.280.549,9	184,5	124,4
I	Chi đầu tư phát triển	108.000	460.429,1	426,3	124,2
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	573.611,0	751.855,2	131,1	119
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	317.185	339.877,2	107,2	108,7
2	Chi khoa học và công nghệ	768	774,8	100,9	32,6
3	Chi y tế, dân số và gia đình		12.849,1		541,0
4	Chi văn hóa thông tin	6.104	6.746,7	110,5	147,5
5	Chi phát thanh, truyền hình	2.251	2.251,0	100,0	69,3
6	Chi thể dục thể thao	1.175	1.175,0	100,0	78,8
7	Chi bảo vệ môi trường	2.374	2.374,0	100,0	100,0
8	Chi hoạt động kinh tế	37.569	132.380,6	352,4	164,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	137.874	149.714,3	108,6	113,9
10	Chi bảo đảm xã hội	46.670	49.642,6	106,4	82,9
III	Dự phòng ngân sách	12.349	12.349,0	100,0	196,3
4	Chi trợ cấp cho NSX, TT (ngoài KH đầu năm)		14.502,5		694,6
B	Chi Chương trình MTQG		41.356,6		205